|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA THỦY SẢN** |  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |
| --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** |  **Ngành: Nuôi trồng thủy sản** |

|  |
| --- |
| **1. Thông tin chung về HP** |
| ***1.1. Mã học phần:***  | TS611032 |
| ***1.2. Tên học phần:***  | **Thực tập kỹ thuật NTTS nước ngọt** |
| ***1.3. Tên tiếng Anh:***  |  |
| ***1.4. Số tín chỉ:***  | 04 (TH) |
| ***1.5. Phân bố thời gian*** |  |
| -Lý thuyết:  | 0 tiết. |
| - Thực hành:  | 120 tiết |
| - Tự học:  | 60 tiết |
| ***1.6. Quản lí, phụ trách học phần*** |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Thủy sản |
| - Giảng viên phụ trách chính:  | ThS. Hoàng Văn Hùng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Nguyễn Hữu TíchTS. Lê Thị Như Phương |
| ***1.7. Điều kiện tham gia học phần*** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Động vật thủy sinh; Dinh dưỡng và thức ăn trong NTTS, Kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống; Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt; Công trình và thiết bị trong NTTS; Quản lý chất lượng nước trong NTTS |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mục tiêu học phần**

***2.1. Mục tiêu chung***

Học phần tạo điều kiện cho người học tiếp cận và thực hành các quy trình sản xuất giống, nuôi thương phẩm các đối tượng nuôi thủy sản, nhằm giúp người học vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế nghề nghiệp.

***2.2. Mục tiêu cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức*

- CO1: Củng cố thêm những kiến thức lý thuyết đã học của các môn học chuyên ngành như: Sinh thái thủy sinh, Công trình nuôi trồng thủy sản, Ngư loại học, Kỹ thuật nuôi cá mặt nước tự nhiên, Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt, mặn, lợ, Kỹ thuật sản xuất cá giống, Bệnh học thủy sản,...;

*2.2.2. Về kỹ năng*

- CO2: Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, cũng như góp phần cho sinh viên xác định rõ những công việc mà sắp tới họ sẽ phải làm sau khi tốt nghiệp.

- CO3: Có kỹ năng sản xuất giống và nuôi các loài động vật thủy sản

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO4: Có năng lực tổ chức, quy hoạch, quản lý, vận hành trại sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nuôi trồng thủy sản

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần “Thực tập kỹ thuật NTTS nước ngọt”**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Vận dụng kiến thức một cách thành thạo vào trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá nước ngọt | CO1 |
| CLO2 | Hiểu được cách thức tổ chức, vận hành, quản lý trại sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nuôi trồng thủy sản | CO1, CO2 |
| CLO3 | Vận dụng được kiến thức của học phần kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá nước ngọt trong việc tổ chức sản xuất giống và nuôi những đối tượng thủy sản nước ngọt cụ thể | CO3 |
| CLO4 | Thành thạo kỹ thuật sản xuất giống và nuôi một số đối tượng nuôi trồng thủy sản  | CO2, CO3, CO4 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định qua 4 mức I, R, M, A[[1]](#footnote-1) cụ thể như sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| CLO1 |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |
| CLO2 |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |
| CLO3 |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |
| CLO4 |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |

**5. Học liệu**

***5.1. Giáo trình***

[1]. Nguyễn Tường Anh (2004), *Kỹ thuật sản xuất giống một số loài cá nuôi*. Nxb. Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh.

[2]. Võ Ngọc Thám (2012), *Bài giảng Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt*, Trường Đại học Nha Trang.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[3]. Phạm Minh Thành, Nguyễn Văn Kiểm, (2009). *Cơ sở khoa học và kỹ thuật sản xuất giống cá*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

[4]. Nguyễn Tường Anh (1999). *Một số vấn đề về nội tiết sinh sản cá*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.

**6. Cấu trúc học phần**

- Tổng số tiết trên lớp: 120 tiết;

- Tổng số tuần học: 08 tuần;

- Phân bố: Thực tập liên tục 08 tuần

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

 *(Sinh viên được lựa chọn thực tập theo 1 trong 4 chủ đề dưới đây)*

| **Tuần** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR****của bài học** | **Hướng tới****CLOs** | **Hoạt động****dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1-8 | Bài 1. Qui trình sinh sản nhân tạo, ương và nuôi cá giống qua các giai đoạn | 120 | Thành thạo kỹ thuật cho sinh sản nhân tạo và nuôi cá giống qua các giai đoạn | CLO1,CLO2,CLO3,CLO4 | - SV chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập - Thực tập trực tiếp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ kỹ thuật của cơ sở sản xuất |
| 1-8 | Bài 2. Kỹ thuật nuôi cá thương phẩm trong ao (nước tĩnh, nước chảy) và nuôi trong hệ thống sản xuất kết hợp (V.A.C) | 120 | Thành thạo kỹ thuật nuôi thương phẩm một số đối tượng cá nước ngọt ở các hình thức nuôi khác nhau | CLO1,CLO2,CLO3CLO4 | - SV chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập - Thực tập trực tiếp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ kỹ thuật của cơ sở sản xuất  |
| 1-8 | Bài 3. Thức ăn và phân bón sử dụng trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt | 120 | Thành thạo kỹ thuật cho cá ăn và kỹ thuật tạo thức ăn tự nhiên trong ao nuôi | CLO1,CLO2,CLO3,CLO4 | - SV chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập - Thực tập trực tiếp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ kỹ thuật của cơ sở sản xuất |
| 1-8  | Bài 4. Tìm hiểu công trình và thiết bị nuôi cá | 120 | Đánh giá được vị trí xây dựng trại sản xuất của cơ sở thực tập.Bố trí và cấu trúc của các công trình, thiết bị trong trại | CLO1,CLO2,CLO3 | - SV chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập - Thực tập trực tiếp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ kỹ thuật của cơ sở sản xuất  |
| 10 | Báo cáo thực tập |  |  |  |  |

**8. Đánh giá học phần**

***8.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4: Kiểm tra - đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần, tên bài đánh giá**  | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá**  | **Rubric****(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới** **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá**  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| A1. Đánh giá chuyên cần | 20% | Có ý thức tham gia thực tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên  | ***x*** | CLO1,CLO2,CLO3 | Rubric đánh giá chuyên cần(bảng 5) |
| A2. Đánh giá cuối kỳ | 80% | Báo cáo thu hoạch: Thực tập kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sản nước mặn lợ | x | CLO1,CLO2,CLO3 | Báo cáo(rubric đánh giá bài báo cáo tại bảng 6) |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần**

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** |
| **Tham gia thực tập****(30%)** | **Ý thức** **tại cơ sở thực tập****(30%)** | **Ý thức tự học****(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số buổi thực tập. | Tích cực thực tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số buổi thực tập | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số buổi thực tập | Thực tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số buổi thực tập, tự ý bỏ thực tập không có sự đồng ý của giáo viên\* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần  | Thái độ thực tập không tích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Những nội dung đã được thực tập

- Hình thức: báo cáo thực tập (bài tập lớn), vấn đáp

- Thời gian: 20 phút/sinh viên

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Trình bày****(30%)** | **Bản báo cáo****(30%)** | **Trả lời****(30%)** | **Trình chiếu****(10%)** |
| 3 | Trình bày đủ 100% nội dung; phong thái tự tin, thuyết phục; có sử dụng giao tiếp bằng mắt, ngôn ngữ cơ thể. | Giải quyết được 100% yêu cầu nhiệm vụ; các thông tin đảm bảo tính chính xác; trình bày đúng thể thức văn bản, văn phong khoa học, diễn đạt mạch lạc. | Trả lời được 100% câu hỏi của GV chấm thi; Trả lời lưu loát, tự tin, thể hiện sự nắm vững kiến thức. | - |
| 2 | Trình bày đủ ý nhưng phong thái thể hiện còn hạn chế. | Giải quyết được > 80% yêu cầu nhiệm vụ; các thông tin đảm bảo tính chính xác; trình bày đúng thể thức văn bản. | Trả lời được > 80% câu hỏi của GV chấm thi.  | - |
| 1 | Trình bày còn thiếu một số ý nhưng đạt >50% nội dung. | Giải quyết được > 50% yêu cầu nhiệm vụ; các thông tin đảm bảo tính chính xác; có một số hạn chế về trình bày báo cáo. | Trả lời được > 50% câu hỏi của GV chấm thi | Trình chiếu khoa học, rõ ràng, hỗ trợ hiệu quả cho phần thuyết trình. |
| 0 | Không trình bày được nội dung | Giải quyết được < 50% yêu cầu nhiệm vụ. | Trả lời được < 50% câu hỏi của GV chấm thi | Không có bản trình chiếu |

*Quảng Ninh, ngày tháng 8 năm 2022*

|  |  |
| --- | --- |
| D:\1. HO SO CONG TAC CHUYEN MON\Ho so 2022-2023\Ho so Kiem dinh\Tich.jpg**Phụ trách Khoa****Lê Thị Như Phương**  | **Người biên soạn****Hoàng Văn Hùng** |

1. I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu; R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu; A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT. [↑](#footnote-ref-1)